MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	**1 – 2**
2	**Báo cáo kết quả công tác soát xét**	**3**
3	**Báo cáo tài chính đã được soát xét**	
	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 – 5
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6 – 7
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 – 9
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 125.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên	
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên	
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Đặng Thị Thanh Nga	Thành viên	
Bà Trần Thị Thảo	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

1. Ngày 19/03/2013, Công ty Cổ phần sữa Tự nhiên thực hiện tăng vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng, theo đó giá trị vốn đầu tư của Công ty là 27 tỷ đồng chỉ còn chiếm 18% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên. Vì vậy, Công ty đã thực hiện điều chỉnh khoản đầu tư này sang Đầu tư dài hạn khác.

2. Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và Quyết định số 02/2013/NQ.HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án "Xử lý lỗ luỹ kế bằng thặng dư vốn cổ phần". Theo đó, toàn bộ nguồn thặng dư vốn cổ phần số tiền 63.778.796.500 đồng được chuyển sang để bù đắp cho số lỗ luỹ kế đến thời điểm 30/6/2013 là 60.852.740.196 đồng.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

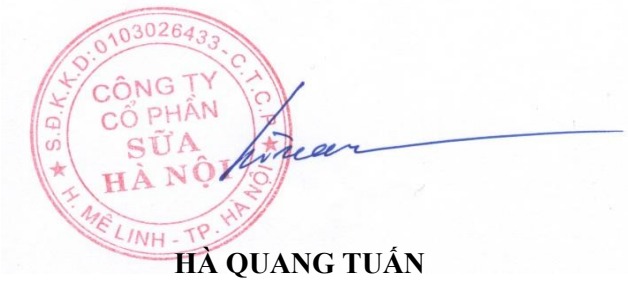

HÀ QUANG TUẤN

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội được lập ngày 19 tháng 09 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2013

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long – T.D.K
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG T.D.K

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 1129-2013-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 1706-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**150.121.707.729**	**128.890.771.282**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.024.894.635**	**5.044.444.366**
1. Tiền	111	V.01	5.024.894.635	5.044.444.366
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**31.335.000**	**31.335.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(101.265.000)	(101.265.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**97.507.676.480**	**67.330.953.151**
1. Phải thu khách hàng	131		55.191.809.891	26.525.610.956
2. Trả trước cho người bán	132		12.796.799.390	8.028.891.141
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33.819.573.491	35.642.804.380
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.300.506.292)	(2.866.353.327)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**39.609.460.267**	**49.328.804.195**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	39.609.460.267	49.328.804.195
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.948.341.347**	**7.155.234.570**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.120.594.364	2.452.508.943
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		56.523.669	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	5.771.223.314	4.702.725.627
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**78.663.421.052**	**84.993.100.772**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**45.004.832.201**	**48.753.669.059**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43.889.095.398	48.735.472.848
- Nguyên giá	222		121.142.249.099	121.142.249.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.253.153.701)	(72.406.776.251)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	15.101.348	18.196.211
- Nguyên giá	228		336.289.821	336.289.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(321.188.473)	(318.093.610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.100.635.455	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27.000.000.000**	**27.000.000.000**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.09	0	27.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	27.750.000.000	750.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(750.000.000)	(750.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.658.588.851**	**9.239.431.713**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.658.588.851	9.239.431.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**228.785.128.781**	**213.883.872.054**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**95.881.367.566**	**81.516.423.583**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**95.881.367.566**	**81.037.338.333**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	56.542.445.668	52.063.281.162
2. Phải trả người bán	312		19.761.316.622	8.772.191.444
3. Người mua trả tiền trước	313		742.789.480	906.224.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	8.414.987.249	7.444.979.488
5. Phải trả người lao động	315		3.823.406.241	3.791.168.241
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4.393.047.843	4.153.181.591
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2.203.374.462	3.906.311.727
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**479.085.250**
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	479.085.250
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**132.903.761.215**	**132.367.448.470**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**132.903.761.215**	**132.367.448.470**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	63.778.796.500
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.817.286.084	3.817.286.084
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.160.418.827	1.160.418.827
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.926.056.304	(61.389.052.941)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**228.785.128.781**	**213.883.872.053**

Lập ngày 19 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ HUY PHÚC	PHẠM TÙNG LÂM	HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Luỹ kế từ đầu năm đế cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.17**	**91.245.776.518**	**83.433.565.756**	**134.599.295.364**	**139.035.480.501**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		**2.548.714.339**	**2.631.895.854**	**5.158.230.328**	**6.450.233.492**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**88.697.062.179**	**80.801.669.902**	**129.441.065.036**	**132.585.247.009**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.18**	**62.654.620.018**	**66.143.196.110**	**95.463.456.799**	**110.176.577.452**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**26.042.442.161**	**14.658.473.792**	**33.977.608.237**	**22.408.669.557**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.19**	**13.203.484**	**487.868.571**	**24.005.316**	**504.220.423**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.20**	**1.566.987.527**	**1.912.695.657**	**3.064.071.976**	**3.844.170.347**
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*1.558.022.528*	*1.912.695.657*	*3.064.071.976*	*3.694.840.545*
8. Chi phí bán hàng	**24**		**17.421.827.796**	**10.408.928.665**	**21.868.454.805**	**17.682.270.347**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**4.021.570.466**	**4.208.528.968**	**7.987.673.721**	**5.521.291.905**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.045.259.856**	**(1.383.810.927)**	**1.081.413.051**	**(4.134.842.619)**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.21**	**136.048.101**	**13.154.051.403**	**335.414.464**	**13.672.514.992**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.22**	**69.125.533**	**11.243.842.309**	**135.146.308**	**11.502.398.038**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**66.922.568**	**1.910.209.094**	**200.268.156**	**2.170.116.954**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.112.182.424**	**526.398.167**	**1.281.681.207**	**(1.964.725.665)**
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		**0**	**0**	**0**	**0**
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**		**0**	**0**	**0**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.112.182.424**	**526.398.167**	**1.281.681.207**	**(1.964.725.665)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**249**	**42**	**103**	**(157)**

Lập ngày 19 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ HUY PHÚC	PHẠM TÙNG LÂM	HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.Lợi nhuận trước thuế	*1*		***1.281.681.207***	***(462.489.437)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.849.472.313	6.457.738.711
- Các khoản dự phòng	3		1.434.152.965	(1.430.997.660)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, thanh lý tài sản cố định	5		(24.005.316)	(1.273.478.525)
- Chi phí lãi vay	6		2.417.975.177	3.694.840.545
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		***9.959.276.346***	***6.985.613.634***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(32.735.897.651)	12.020.972.067
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.719.343.928	5.053.822.962
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu nhập phải nộp)	11		10.293.470.494	(9.694.645.743)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.912.757.439	(1.560.473.915)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.417.975.177)	(3.694.840.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(407.691.016)	-
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(745.368.462)	(546.759.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*20*		***(3.422.084.098)***	***8.563.688.652***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(1.100.635.455)	(30.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.005.316	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(1.076.630.139)***	***(30.000.000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78.720.806.741	48.218.013.099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74.241.642.235)	(55.924.976.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***4.479.164.506***	***(7.706.963.207)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	**50**		**(19.549.731)**	**826.725.445**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.044.444.366**	**3.934.860.041**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**5.024.894.635**	**4.761.585.486**

Lập ngày 19 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ HUY PHÚC	PHẠM TÙNG LÂM	HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 125.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	10,00%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	10,00%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	766.000	6,13%
4	Ông Hà Quang Tuấn	625.000	5,00%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	5,00%
6	Ông Lê Thế Hùng	563.500	4,51%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	507.600	4,06%
8	Các cổ đông khác	6.913.000	55,30%
	Cộng	**12.500.000**	**100%**

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm

11 12	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; - May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*:*

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có

thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 30/6/2013, số dự phòng phải thu khó đòi trích lập bổ sung là 1.434.152.965 đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dự vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	***341.089.904***	***247.906.126***
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	***4.670.560.342***	***4.780.498.131***
+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh	4.236.642.689	3.720.866.796
+ HSBC_CN Hà Nội	-	50.748.884
+ Vietcombank_CN Vĩnh Phúc	21.243.006	2.941.774
+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD	258.712.714	226.163.010
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	152.961.933	778.777.667
+ Techcombank - CN Hà Nội	1.000.000	1.000.000
- Tiền gửi ngân hàng (USD)	***13.244.389***	***16.040.109***
+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh	4.595.290	6.907.815
+ HSBC_CN Hà Nội	139.891	139.891
+ Vietcombank_CN Vĩnh Phúc	8.353.462	8.698.312
+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD	155.746	294.091
Cộng	**5.024.894.635**	**5.044.444.366**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	31.335.000	31.335.000
+ Giá gốc	*132.600.000*	*132.600.000*
+ Dự phòng	*(101.265.000)*	*(101.265.000)*
Cộng	**31.335.000**	**31.335.000**

03. Các khoản phải thu khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần thiết bị và Ô tô Việt Nam	4.003.983.541	3.869.583.541
- Công ty Tetra Pak Inđônêxia	192.407.231	4.372.407.231
- Công ty Tetra Pak Việt Nam	2.281.540.625	410.146.973
- Công ty TNHH phát triển sản phẩm mới Công nghệ mới	16.099.600.000	16.099.600.000
- Công ty TNHH Việt Phát	9.600.406.688	9.600.406.688
- Phải thu khác	641.635.406	290.659.947
Cộng	**33.819.573.491**	**35.642.804.380**

04. Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nguyên liệu, vật liệu	30.553.222.029	38.853.790.393
- Công cụ, dụng cụ	5.396.680.867	5.893.062.146
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	473.660.721	-
- Thành phẩm	1.684.745.807	2.493.678.655
- Hàng mua đang đi đường	40.178.890	120.598.200
- Hàng hoá	1.460.971.953	1.967.674.801
Cộng	**39.609.460.267**	**49.328.804.195**

05. Tài sản ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tạm ứng cho nhân viên	5.707.085.397	4.694.207.359
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.518.167	8.518.268
- Tài sản thiếu chờ xử lý	55.619.750	-
Cộng	**5.771.223.314**	**4.702.725.627**

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**28.956.866.956**	**85.564.807.849**	**4.788.775.489**	**1.752.160.169**	**79.638.636**	**121.142.249.099**
Số dư cuối kỳ	**28.956.866.956**	**85.564.807.849**	**4.788.775.489**	**1.752.160.169**	**79.638.636**	**121.142.249.099**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**17.336.187.781**	**49.588.542.671**	**3.794.565.232**	**1.643.716.931**	**43.763.636**	**72.406.776.251**
- Khấu hao trong kỳ	943.512.683	3.600.017.349	252.153.738	47.106.178	3.587.502	4.846.377.450
- Tăng khác	0	0	61.167.562	964.926	0	62.132.488
- Giảm khác	0	(62.132.488)	0	0	0	(62.132.488)
Số dư cuối kỳ	**18.279.700.464**	**53.126.427.532**	**4.107.886.532**	**1.691.788.035**	**47.351.138**	**77.253.153.701**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	**11.620.679.175**	**35.976.265.178**	**994.210.257**	**108.443.238**	**35.875.000**	**48.735.472.848**
- Tại ngày cuối kỳ	**10.677.166.492**	**32.438.380.317**	**680.888.957**	**60.372.134**	**32.287.498**	**43.889.095.398**

07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**33.412.943**	**288.376.878**	**14.500.000**	**336.289.821**
Số dư cuối kỳ	**33.412.943**	**288.376.878**	**14.500.000**	**336.289.821**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**17.178.627**	**286.414.983**	**14.500.000**	**318.093.610**
- Khấu hao trong kỳ	1.623.432	1.471.431	0	3.094.863
Số dư cuối kỳ	**18.802.059**	**287.886.414**	**14.500.000**	**321.188.473**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	**16.234.316**	**1.961.895**	**0**	**18.196.211**
- Tại ngày cuối kỳ	**14.610.884**	**490.464**	**0**	**15.101.348**

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chi phí mua máy móc thiết bị, phần mềm chưa đưa vào sử dụng	1.100.635.455	-
Cộng	**1.100.635.455**	**-**

09. Đầu tư vào Công ty con	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Công ty Cổ phần sữa tự nhiên	-	27.000.000.000
Cộng	**-**	**27.000.000.000**

10. Đầu tư dài hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Công ty Cổ phần Hapro Thanh Hóa	750.000.000	750.000.000
- Công ty Cổ phần sữa tự nhiên (*)	27.000.000.000	-
Cộng	**27.750.000.000**	**750.000.000**

11. Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chi phí quảng cáo hỗ trợ sản phẩm mới	2.858.072.597	4.707.155.078
- Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối	17.362.382	36.962.438
- Chi phí tủ mát cho nhà phân phối mượn sử dụng	3.090.178.320	2.987.970.449
- Chi phí thuê máy móc phục vụ sản xuất	-	173.820.174
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.135.450.807
- Chi phí khác	692.975.552	198.072.767
Cộng	**6.658.588.851**	**9.239.431.713**

12. Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây HN	34.933.543.225	33.726.436.471
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch	6.121.500.000	13.528.363.900
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	14.887.402.443	4.808.480.791
- Ông Hà Quang Tuấn	600.000.000	-
Cộng	**56.542.445.668**	**52.063.281.162**

Toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng đều có tài sản đảm bảo và được chi tiết theo bảng kê dưới đây. Khoản vay của cá nhân là vay tín chấp

Ngân hàng	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây HN	- Giá trị quyền sử dụng đất thuê 49 năm và tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 160 quyển số: 01TP-CC-SCC/HĐGDDS ngày 22/08/2007 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng - Máy móc dây chuyền thiết bị sản xuất và các thiết bị phụ trợ khác theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/HĐTC ngày 22/08/2007 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. - Máy rót sữa hiệu TBA/19TWA 125 hãng sản xuất TetraPak theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2008 ngày 15/10/2008 và các biên bản, phụ lục sửa đổi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. - Nguyên vật liệu, bán thành phẩm, tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 910/2012/HĐTC ngày 09/10/2012 - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. - Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Sở Giao dịch	Quyền sử dụng đất tại Bình Dương (Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất này để góp vốn vào Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên với giá trị khoản đầu tư 27 tỷ đồng)
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Sở giao dịch	- Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, sản xuất 2010 - Hệ thống tiệt trùng UHT-TTA Flex 10, xuất xứ Thụy ĐIển, sản xuất 2005 - Bồn tiệt trùng Alsafe LA20, xuất xứ Indonexia và Thụy Điển, năm sản xuất 2005 - Hệ thống vệ sinh tại chỗ Alclip 10, xuất xứ Ấn Độ, năm sản xuất 2005 - 02 bồn ủ men + 01 bồn chứa Yoghurt 8.000lit - 03 hệ thống bưu kiện UPS + 03 card kết nối - Hệ thống xử lý nước thải - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW01-00001) - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW02-00001) - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW03-00001)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	5.707.738.300	4.318.486.543
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	452.720.931
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.500.000	441.191.016
- Thuế thu nhập cá nhân	2.334.411.875	1.859.290.068
- Thuế khác	339.337.074	373.290.930
Cộng	**8.414.987.249**	**7.444.979.488**

14. Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải trả các đại lý phân phối	1.918.841.458	2.061.918.534
- Chi phí marketing	1.274.436.699	618.705.274
- Chi phí vận tải phải trả	877.746.301	524.446.356
- Phải trả khác	322.023.385	948.111.427
Cộng	**4.393.047.843**	**4.153.181.591**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.684.360.554	860.688.002
- Thuế GTGT trích trước cho thu nhập khác từ thanh lý TSCĐ	-	2.583.299.714
- Các khoản khác	519.013.908	462.324.011
Cộng	**2.203.374.462**	**3.906.311.727**

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**125.000.000.000**	**63.778.796.500**	**3.817.286.084**	**1.160.418.827**	**(61.517.450.420)**	**132.239.050.991**
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	1.216.677.758	**1.216.677.758**
- Giảm khác	0	0		0	(1.088.280.279)	**(1.088.280.279)**
Số dư đầu năm nay	**125.000.000.000**	**63.778.796.500**	**3.817.286.084**	**1.160.418.827**	**(61.389.052.941)**	**132.367.448.470**
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	1.281.681.207	**1.281.681.207**
- Tăng khác	0	0	0	0	63.778.796.500	**63.778.796.500**
- Giảm khác (*)	0	(63.778.796.500)	0	0	(745.368.462)	**(64.524.164.962)**
Số dư cuối năm nay	**125.000.000.000**	**0**	**3.817.286.084**	**1.160.418.827**	**2.926.056.304**	**132.903.761.215**

(*) Khoản giảm khác phát sinh trong kỳ:

+ Tiền thù lao chi trả cho Hội đồng quản trị	745.368.462
+ Bù đắp lỗ luỹ kế bằng thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty	63.778.796.500

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Kỳ trước*
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

c- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.500.000*	*12.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.500.000*	*12.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084
- Quỹ dự phòng tài chính	1.160.418.827	1.160.418.827
Cộng	**4.977.704.911**	**4.977.704.911**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Năm nay*	*Năm trước*
- Doanh thu bán hàng	134.599.295.364	139.035.480.501
Cộng	**134.599.295.364**	**139.035.480.501**

18. Giá vốn hàng bán	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	95.463.456.799	110.176.577.452
Cộng	**95.463.456.799**	**110.176.577.452**

19. Doanh thu hoạt động tài chính	*Năm nay*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.005.316	37.220.423
- Chiết khấu thanh toán	0	467.000.000
Cộng	**24.005.316**	**504.220.423**

20. Chi phí tài chính	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí lãi vay	3.064.071.976	3.694.840.545
- Chi phí khác	0	149.329.802
Cộng	**3.064.071.976**	**3.844.170.347**

21. Thu nhập khác	*Năm nay*	*Năm trước*
- Thu thanh lý tài sản	0	12.364.006.080
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	225.309.090	202.909.090
- Thu nhập từ phạt hợp đồng	0	581.938.092
- Thu nhập từ bán phế liệu	66.405.000	0
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	43.700.374	0
- Thu nhập khác	0	523.661.730
Cộng	**335.414.464**	**13.672.514.992**

22. Chi phí khác	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	0	11.127.747.978
- Chi phí cho thuê tài sản	90.909.090	90.909.090
- Các khoản nộp phạt hành chính	38.369.156	0
- Chi phí khác	5.868.062	283.740.970
Cộng	**135.146.308**	**11.502.398.038**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và Báo cáo Tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Giá trị giao dịch (VND)**	
		6 tháng đầu năm 2013	**6 tháng đầu năm 2012**
Vay ngắn hạn			
Ông Hà Quang Tuấn cho vay	Tổng Giám đốc	1.000.000.000	-
Bán hàng			
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ đầu tư	4.095.714.285	12.290.394.125
Thu tiền bán hàng			
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ đầu tư	1.900.000.000	5.000.000.000
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	4.455.000.000	-
Trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	4.455.000.000	-
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	1.000.000.000	-

Các bên liên quan khác: Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới có Ông Đặng Anh Tuấn là người đại diện đồng thời là Phó Tổng Giám đốc của Công ty.

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Vay ngắn hạn			
Ông Hà Quang Tuấn cho vay	Tổng Giám đốc	600.000.000	-
Các khoản phải trả thu			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	261.671.221	261.671.221
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ đầu tư	10.720.106.402	9.600.406.688
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	Công ty liên kết	500.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	1.000.000.000	-

4.Thù lao Ban Giám đốc, Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này
Thù lao Hội đồng Quản Trị		
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên	43.200.000
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên	41.238.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên	36.000.000
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên	38.400.000
Thù lao Ban kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên	24.570.000
Bà Đặng Thị Thanh Nga	Thành viên	24.570.000
Bà Trần Thị Thảo	Thành viên	23.550.000

5. Công cụ tài chính

5.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	5.024.894.635	5.024.894.635
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.335.000	31.335.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	27.000.000.000	27.000.000.000

- Các khoản phải thu khách hàng	55.191.809.891	55.191.809.891
- Trả trước cho người bán	12.796.799.390	12.796.799.390
- Phải thu khác	33.819.573.491	33.819.573.491

5.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 30/06/2013
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	56.542.445.668
- Phải trả người bán	19.761.316.622
- Người mua trả tiền trước	742.789.480
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.414.987.249
- Phải trả người lao động	3.823.406.241
- Chi phí phải trả	4.393.047.843
- Phải trả khác	2.203.374.462

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những biến đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác (chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần). Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế cả trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện

bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tang tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện nhập khẩu một số hàng hóa như sữa bột, phụ gia, bao bì. Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng)

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi to thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính mà bị thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	19.761.316.622	0	19.761.316.622
- Người mua trả trước	742.789.480	0	742.789.480
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.414.987.249	0	8.414.987.249
- Phải trả người lao động	3.823.406.241	0	3.823.406.241
- Chi phí phải trả	4.393.047.843	0	4.393.047.843
- Phải trả khác	2.203.374.462	0	2.203.374.462
- Vay ngắn hạn	56.542.445.668	0	56.542.445.668

Lập ngày 19 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ HUY PHÚC	PHẠM TÙNG LÂM	HÀ QUANG TUẤN